

Bản án số: 20/2022/DS-ST

Ngày: 19/01/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng sử dụng
thẻ tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Phương Châm;

2. Ông Nguyễn Thanh Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phan Duy Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2021/DS - ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6257/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6837/2021/QĐST- DS ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Trụ sở chính: Số A-B đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nguyên H, sinh năm 1977 - Đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 688/2020/UQ-TTT ngày 09/12/2020); Địa chỉ: Số A, đường S, Phường D, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần H, sinh năm 1976

Hộ khẩu thường trú: Số X, đường T, Phường B, Thành phố V.

Địa chỉ: Số E, đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Nguyên H vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2020 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Nguyên H - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/7/2019, bà Trần H ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của bà H, ngày 23/7/2019 Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ tín dụng quốc tế Mastercard, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là: 2,15%/tháng (sau đây gọi tắt Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2019, bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và xác nhận của Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà H, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 99.313.800 đồng, phí trễ hạn là 2.153.944 đồng, lãi 52.428.175 đồng, phí vượt hạn mức 317.859 đồng, phí 399.000 đồng. Tổng cộng là 154.612.778 đồng, bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 65.085.790 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà H không có thiện chí trả nợ. Do Bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên ngày 22/01/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 23 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ đến ngày 22/01/2020 thành nợ gốc và áp dụng lãi suất nợ quá hạn tính trên nợ gốc (bằng 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Kể từ ngày 22/01/2020, bà H chỉ phải chịu khoản tiền lãi quá hạn mà không bị tính thêm các loại phí nào khác.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần H thanh toán số tiền của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn lại tính đến ngày 19/01/2022 là 89.526.988 đồng (bao gồm nợ gốc là 42.984.403 đồng và nợ lãi là 46.542.585 đồng). Và bà H có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Thanh toán ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng chỉ yêu cầu một mình bà H có trách nhiệm thanh toán tiền sử dụng thẻ còn nợ, ngoài ra không yêu cầu ai cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của bà H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng của các bên và Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần H thanh toán số tiền của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn lại tính đến ngày 19/01/2022 là 89.526.988 đồng (bao gồm nợ gốc là 42.984.403 đồng và nợ lãi là 46.542.585 đồng) và lãi phát sinh từ ngày 20/01/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bị đơn bà Trần H giao kết hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2019. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ còn thiếu theo thỏa thuận của các bên.

Căn cứ kết quả xác minh ngày 24/10/2021 của Công an Phường B, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì bị đơn bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số X, đường T, Phường B, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng không có mặt tại địa phương từ năm 2018 đến nay. Căn cứ kết quả xác minh ngày 15/7/2019 và ngày 27/10/2021 của Công an phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà H thực tế cư trú tại địa chỉ Số E, đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 7 năm 2019, đến tháng 9 năm 2019 đến nay thì không còn thực tế cư trú tại địa chỉ trên. Do đó có cơ sở xác định địa chỉ Số E, đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ bà H đã từng cư trú mà nguyên đơn biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và cũng là địa chỉ bà H thực tế cư trú tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Về việc vắng mặt đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về pháp luật nội dung:*

2.1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của Ngân hàng, có chữ ký xác nhận của bà Trần H và đại diện Ngân hàng có cơ sở xác định ngày 23/7/2019 Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã cấp thẻ tín dụng cho bà H với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích để tiêu dùng cá nhân. Việc giao kết hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2019 giữa Ngân hàng và bà H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ Bảng tóm tắt sao kê các giao dịch đã thực hiện qua thẻ tín dụng thể hiện sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà H đã thực hiện các giao dịch tính đến ngày 19/01/2022 với tổng số tiền là tổng số tiền là 99.313.800 đồng, phí trễ hạn là 2.153.944 đồng, lãi 52.428.175 đồng, phí vượt hạn mức 317.859 đồng, phí 399.000 đồng. Tổng cộng là 154.612.778 đồng, bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 65.085.790 đồng. Thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 20 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng theo lần lượt: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 22/01/2020, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà H và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 58.270.193 đồng sang nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Đến ngày 22/11/2020, bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 15.285.790 đồng nên số nợ gốc bà H còn nợ lại là 42.984.403 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng, tuy nhiên dựa theo bảng sao kê lịch sử thanh toán do Ngân hàng cung cấp, không có chứng cứ nào cho thấy bà H đã thanh toán số tiền nợ gốc còn lại cho Ngân hàng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc còn lại là 42.984.403 đồng.

2.2. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ

lãi:

Căn cứ Quyết định số 935/2019/QĐ-TTT ngày 27/3/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam thì tại thời điểm các bên ký hợp đồng mức lãi suất được thỏa thuận là 2,15%/tháng. Căn cứ Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam thì đến thời điểm chuyển qua nợ quá hạn ngày 22/01/2020 mức lãi suất là 2,6%/tháng. Tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định lãi suất quá hạn là 150% lãi suất được áp dụng tại thời điểm hiện tại. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 22/01/2020, Ngân hàng chuyển số nợ gốc chưa thanh toán là 58.270.193 đồng sang nợ quá hạn theo mức lãi suất 3.9%/tháng ($2.6\% \times 150\%$) được tính trên số nợ gốc tương ứng với thời gian vi phạm nghĩa vụ và từ ngày 22/11/2020 do bà H đã thanh toán được số tiền 15.285.790 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại đến nay là 42.984.403 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Trong vụ án này, Ngân hàng xác định chỉ yêu cầu bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ai cùng với bà H thực hiện nghĩa vụ dân sự nêu trên. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H đã sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu cá nhân nên không buộc ai phải cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ của bà H.

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần H thanh toán số tiền của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đến ngày 19 tháng 01 năm 2022 là 89.526.988 đồng (bao gồm nợ gốc là 42.984.403 đồng và nợ lãi là 46.542.585 đồng) và bà H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Bị đơn bà Trần H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.476.349 đồng. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4]. *Quyền kháng cáo:*

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc bị đơn bà Trần H phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền còn nợ phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2019 giữa bà Trần H và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tính đến ngày 19 tháng 01 năm 2022 là 89.526.988 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 42.984.403 đồng và nợ lãi là 46.542.585 đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.476.349 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.668.200 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0030387 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà Trần H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận M;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Tâm